

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số:01/2022/DS-PT

Ngày 07 - 01 - 2022

“V/v: Tranh chấp

thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Bích Ngọc và ông Nguyễn Vĩnh Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đôn A G - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 “Về việc tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2021/QĐPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Ông Đại Văn A, sinh năm 1965.

- Bà Dương Thị B, sinh năm 1971.

Đều có địa chỉ: Khu 3 Đoàn, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (đều có mặt).

Bị đơn: - Ông Phạm Kiên C, sinh năm 1966 (vắng mặt).

- Bà Ngô Thị D, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Khu 3 Đông, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D: Bà Lê Thị Thu K, sinh năm 1982; địa chỉ: Đường Lương Văn Can, phường E, thành phố F, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền lập ngày 26/3/2018) (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Ngô Văn G, sinh năm 1972 và bà Phùng Thị B, sinh năm 1976. đều có địa chỉ: Thôn Đông, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người được ông G, bà B ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1997; trú tại: TDP Trúc Lâm, thị trấn H, huyện I, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Phạm Kiên C và bà Ngô Thị D; ông Ngô Văn G và bà Phùng Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 3 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng nguyên đơn (ông A, bà B) và vợ chồng ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D cùng làm nghề buôn bán thịt lợn với nhau từ trước năm 2012. Hàng ngày, ông, bà là người trực tiếp mổ lợn để bán, còn ông C, bà D là người mua hàng thịt lợn của ông, bà để đi Hà Nội bán lẻ. Những năm đầu, vợ chồng ông C, bà D thanh toán tiền hàng cho ông, bà đầy đủ. Từ khoảng những năm 2012 đến năm 2017, thỉnh thoảng ông, bà cho vợ chồng ông C, bà D nợ lại tiền mua thịt lợn. Ban đầu mỗi ngày mua hàng, ông C, bà D chỉ nợ lại một ít tiền nB càng về sau thì số tiền nợ lại càng tăng, có thời điểm nợ toàn bộ tiền hàng không trả cho ông, bà đồng nào. Khi ông, bà cho ông C, bà D nợ lại tiền hàng thịt lợn thì ông, bà đều yêu cầu bà D tự tay viết thời gian nợ, số lượng hàng mua và số tiền nợ lại vào cuốn sổ ghi nợ bán hàng hàng ngày của ông, bà hoặc ghi vào mảnh giấy trắng để lại cho ông, bà cất giữ. Thời gian ông, bà cho ông C, bà D nợ lại tiền hàng vào khoảng từ năm 2012 đến năm 2014, số tiền nợ ngày càng nhiều nên ngày 20/10/2014, ông, bà thống nhất với ông C, bà D chốt nợ tiền hàng bằng “giấy biên nhận vay tiền” với số tiền là 600.000.000đ. Sau khi thống nhất chốt nợ thành giấy biên nhận vay tiền thì toàn bộ sổ sách và giấy ghi nợ, ông, bà với ông C, bà D thống nhất gạch bỏ toàn bộ số tiền hàng còn nợ của ông C, bà D ghi trong sổ nợ của ông, bà đồng thời hủy bỏ các mảnh giấy ghi số nợ ngoài sổ nợ của ông, bà. Sau ngày chốt nợ, ông, bà vẫn bán chịu hàng thịt lợn cho ông C, bà D bình thường, thỉnh thoảng ông, bà có hỏi về số tiền nợ mua hàng thịt lợn cũ thì ông C, bà D cứ khất lần, khất lượt không trả. Ông C, bà D nói với ông, bà là cho nợ để làm bìa đồ đất rồi vay Ngân hàng thì trả. Do tin tưởng nên ông, bà vẫn tiếp tục cho ông C, bà D nợ lại đồng thời vẫn tiếp tục bán chịu hàng thịt lợn cho ông C, bà D. Đến ngày 07/11/2016 (âm lịch), ông, bà lại thống nhất với ông C, bà D chốt nợ tiền mua hàng thịt lợn còn nợ bằng “giấy biên nhận vay tiền” đối với số tiền mua hàng

thịt lợn còn nợ là 574.239.000đ. Đến ngày 06/12/2017 (âm lịch), ông, bà với ông C, bà D thống nhất lại tiếp tục chốt nợ lần 3 đối với số tiền 350.000.000đ bằng “giấy biên nhận vay tiền”. Do ông C, bà D không muốn trả nợ tiền mua hàng thịt lợn cho ông, bà nên sau khi thống nhất chốt nợ xong thì chỉ có bà D ký vào giấy biên nhận vay tiền còn ông C không ký. Từ các lần chốt nợ tiền hàng trên, ngày 05/2/2018 ông, bà và ông C, bà D thống nhất chốt toàn bộ số nợ của 03 lần chốt nợ bằng “giấy biên nhận vay tiền” mà hai bên đã chốt từ năm 2014 cho đến ngày 06/12/2017 (âm lịch) thành “Biên bản chốt nợ mua hàng thịt” với nội dung: Tính đến ngày 20/12/2017 (âm lịch) chốt các khoản còn nợ là 1.524.000.000đ. Lần chốt nợ này thực tế cả ông C, bà D đều ký vào giấy chốt nợ nB ông C cố ý không ký rõ họ tên mà chỉ ký chữ C.

Tại phiên tòa, ông A, bà B xác định nội dung của 03 giấy biên nhận vay tiền lập vào các ngày 20/10/2014, ngày 07/11/2016 (âm lịch) và ngày 06/12/2017 (âm lịch) là do chính tay bà D viết.

Tính đến cuối năm 2017, ông C và bà D còn nợ ông, bà tổng số tiền mua hàng thịt lợn là 1.524.000.000đ, nay ông A, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C, bà D phải trả cho ông, bà toàn bộ số tiền nợ trên.

Sau khi khởi kiện đòi tiền đối với ông C, bà D thì ông A, bà B được biết ngày 30/3/2018, ông C, bà D đã chuyển nhượng tài sản duy nhất là thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 61, diện tích 67,4m², địa chỉ thửa đất: Thôn Đông, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 01/06/2017 đứng tên ông Phạm Kiên C và bà Ngô Thị D cho vợ chồng ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (HĐCNQSDĐ) giữa vợ chồng ông C, bà D với vợ chồng ông G, bà Phùng Thị B được lập tại Văn phòng công chứng số 1 Vĩnh Phúc và chưa được đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai. Ông, bà thấy mục đích việc chuyển nhượng trên của vợ chồng ông C, bà D nhằm tẩu tán tài sản nên ngày 02/5/2018, ông, bà đã làm đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất số 1052.

Ngày 07/5/2018, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT đối với thửa đất số 1052 của ông C, bà D đồng thời ông A, bà Dương Thị B đề nghị Tòa án đưa vợ chồng ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và tuyên bố HĐCNQSDĐ giữa vợ chồng ông C, bà D với vợ chồng ông G, bà Phùng Thị B vô hiệu. Quá trình giải quyết vụ án và ông A, bà B thay đổi yêu cầu, không đề nghị Tòa án tuyên bố HĐCNQSDĐ giữa vợ chồng ông C, bà D với vợ chồng

ông G, bà Phùng Thị B vô hiệu nữa mà chỉ yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT đối với thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 61, đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ đứng tên ông C, bà D.

Ngoài ra ông A, bà B thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C, bà D phải trả cho ông, bà số tiền mua hàng thịt lợn còn nợ là 1.174.239.000đ theo 02 “giấy biên nhận vay tiền” được chốt nợ vào ngày 20/10/2014 và ngày 07/11/2016 (âm lịch) và buộc bà D phải trả nợ cho ông, bà số tiền mua hàng thịt lợn còn nợ là 350.000.000đ theo “giấy biên nhận vay tiền” được chốt nợ vào ngày 06/12/2017 (âm lịch).

Về chi phí tố tụng: Ông, bà tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định đối với chữ ký của ông C trong các giấy biên nhận vay tiền do ông C, bà D ký nhận trong các lần yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định.

- Bị đơn bà Dương Thị D vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án bà D đã có lời khai thể hiện nội dung: Bà thừa nhận có mua hàng thịt lợn của vợ chồng ông A, bà Dương Thị B. Bà xác định, thời gian mua bán hàng thịt lợn với ông A, bà Dương Thị B vào khoảng từ chín đến mười năm trở lại đây. Hàng ngày, bà mua thịt lợn của ông A, bà Dương Thị B khoảng từ 30kg đến 40kg lợn mót hàm để đi bán lẻ ở Hà Nội. Quá trình mua bán và thanh toán là hôm nay mua thịt lợn thì mai trả tiền, thỉnh thoảng bà mới nợ lại tiền hàng của ông A, bà Dương Thị B, số tiền nợ lại mỗi ngày chỉ vào khoảng vài trăm nghìn đồng. Bà thừa nhận 03 giấy biên nhận vay tiền đề các ngày 20/10/2014, ngày 07/11/2016 (âm lịch) và ngày 06/12/2017 (âm lịch) là do bà viết và ký nhận nợ với ông A, bà Dương Thị B. Tuy nhiên việc bà viết và ký nhận vào các giấy vay tiền trên, một phần là do bị ông A, bà Dương Thị B ép buộc, một phần là do trình độ học vấn của bà thấp (chỉ học hết lớp 3), lại quá tin tưởng vào ông A, bà Dương Thị B là chỗ làm ăn quen biết nhiều năm nên bà đã ghi ký vào giấy vay tiền theo yêu cầu của bà B mà không hiểu hết giá trị số tiền ghi trên đó. Sau những lần viết giấy vay tiền với bà Dương Thị B, bà vẫn mua hàng thịt lợn của ông A, bà Dương Thị B bình thường. Bà chưa thấy ông A, bà Dương Thị B đòi nợ bà tiền hàng bao giờ, cho đến khi bà nhận được thông báo của Tòa án về việc vợ chồng ông A, bà Dương Thị B khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền 1.524.000.000đ. Bà thừa nhận có nợ tiền mua hàng thịt lợn của ông A, bà Dương Thị B nB số nợ chỉ khoảng từ 50.000.000đ đến 51.000.000đ chứ không phải là số tiền 1.524.000.000đ. Việc mua bán hàng thịt lợn diễn ra hàng ngày giữa bà và vợ chồng ông A, bà Dương Thị B đúng như lời trình bày của ông A, bà B. Tuy nhiên các lần bà trả nợ tiền mua hàng thịt lợn cho bà B thì bà đều chốt

lại số tiền còn nợ mới vào trong sổ nợ của bà B và gạch số tiền nợ cũ. Ngoài ra, việc mua bán hàng thịt lợn hàng ngày của bà và bà B không liên quan gì đến chồng bà là ông Phạm Kiên C. Bà xác định bà và ông C không có quan hệ vay mượn hay nợ nần gì đối với vợ chồng ông A, bà Dương Thị B. Nay ông A, bà Dương Thị B khởi kiện yêu cầu bà và ông C phải trả cho ông A, bà B số tiền 1.174.239.000đ và riêng bà còn phải trả cho ông A, bà Dương Thị B số tiền 350.000.000đ, bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả nợ tiền mua hàng thịt lợn cho ông A, bà Dương Thị B số tiền từ 50.000.000đ đến 51.000.000đ.

Bà D cũng thừa nhận ngày 30/3/2018, vợ chồng bà đã chuyển nhượng thửa đất 1052, tờ bản đồ số 61, diện tích 67,4m²; địa chỉ thôn Đông, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông, bà cho vợ chồng ông G, bà Phùng Thị B với giá 600.000.000đ. Tại thời điểm chuyển nhượng, vợ chồng bà đã nhận đủ tiền của vợ chồng ông G, bà Phùng Thị B, đã bàn giao thửa đất 1052 cho vợ chồng ông G, bà Phùng Thị B. Do thủ tục chuyển quyền sử dụng đất chưa hoàn tất nên vợ chồng ông G, bà Phùng Thị B chưa được Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Ngày 29/3/2018, ông G đã cùng vợ chồng ông, bà đến Ngân hàng. Chính ông G đã trả tiền cho Ngân hàng hơn 500.000.000đ để Ngân hàng cho rút tài sản mà vợ chồng ông, bà đã thế chấp vay tiền ngân hàng để ngày 30/3/2018 vợ chồng ông, bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông G thửa đất trên. Đối với số tiền còn lại vợ chồng bà sử dụng để trả những khoản nợ mà vợ chồng bà đã vay từ trước đó. Tuy nhiên, do thời điểm đó vợ chồng bà vỡ nợ nên không nhớ đã trả cụ thể cho những ai và đã trả số tiền cụ thể là bao nhiêu. Thời gian G hành tD lượng về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên giữa vợ chồng bà với vợ chồng ông G, bà Phùng Thị B là từ khoảng đầu tháng 3/2018.

- Bà Lê Thị Thu K là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông C, bà D trình bày: Bà thừa nhận từ năm 2009, bà D làm nghề buôn bán thịt lợn, thường ngày bà D có đến nhà bà Dương Thị B để mua thịt lợn mót hàm đi bán lẻ tại Hà Nội. Trong quá trình mua bán, bà D có nợ lại tiền mua thịt lợn của bà Dương Thị B, các lần nợ lại tiền, bà D đều ký nhận vào sổ sách của bà Dương Thị B như lời trình bày trên của bà D là đúng. Tuy nhiên, bà D thừa nhận chỉ nợ lại tiền hàng của bà Dương Thị B là khoảng 50.000.000đ đến 51.000.000đ. Căn cứ vào sổ ghi nợ tiền hàng mà ông A, bà Dương Thị B nộp cho Tòa án đối chiếu với số tiền còn nợ mà ông A, bà Dương Thị B khởi kiện đối với ông C, bà D hiện tại không trùng khớp nhau. Trong các sổ ghi nợ và giấy ghi nợ tiền hàng kèm theo sổ ghi nợ thể hiện phần bà D ghi rõ số tiền nợ lại được chốt sau mỗi ngày lấy hàng. Trên dòng chốt nợ thể hiện đã được gạch bỏ số tiền nợ lại của bà

D sau mỗi ngày lấy hàng của bà Dương Thị B. Nay bà khẳng định quan hệ nợ nần giữa bà D và bà Dương Thị B là quan hệ mua bán thịt lợn không phải quan hệ vay mượn tiền mặt. Quá trình diễn ra việc mua bán thịt lợn đúng như lời bà D đã trình bày. Tài liệu chứng cứ để ông A, bà Dương Thị B khởi kiện đòi tiền đối với ông C, bà D là Biên bản chốt nợ mua hàng thịt lợn ngày 05/02/2018. Thời điểm ký nhận biên bản chốt nợ trên diễn ra vào khoảng thời gian từ 03 đến 04 giờ sáng khi bà D đến mua thịt để đi bán như thường lệ thì thấy bà Dương Thị B đưa cho bà D tờ giấy ghi tổng số tiền nợ từ trước đến nay. Do bà D tin tưởng cộng với trình độ hiểu biết kém nên đã ký vào tờ giấy chốt nợ. Sau khi ký giấy xong, bà D vẫn mua hàng thịt lợn của bà Dương Thị B bình thường, ông A và bà Dương Thị B chưa bao giờ đòi bà D số tiền đó, bà D chỉ biết bà nợ số tiền 1.524.000.000đ khi bà D nhận được thông báo của Tòa án. Bà vẫn bảo lưu ý kiến, ông C không tham gia mua bán thịt lợn với vợ chồng ông A, bà Dương Thị B. Chữ ký và chữ viết Phạm Văn C tại 02 giấy biên nhận vay tiền ngày 20/10/2014, ngày 07/11/2016 (âm lịch) và Biên bản chốt nợ mua hàng thịt ngày 05/02/2018 không phải là chữ ký chữ viết của ông C. Nay ông A, bà Dương Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, bà D phải trả cho ông A, bà Dương Thị B số nợ tiền mua hàng thịt lợn là 1.174.239.000đ theo 02 “giấy biên nhận vay tiền” được chốt nợ vào ngày 20/10/2014 và ngày 07/11/2016 (âm lịch) và buộc bà D phải trả cho ông A, bà Dương Thị B số tiền nợ là 350.000.000đ theo “giấy biên nhận vay tiền” được chốt nợ vào ngày 06/12/2017 (âm lịch) là không có cơ sở nên ông C, bà D không đồng ý.

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1052 cụ thể như bà D trình bày ở trên cho vợ chồng ông G, bà Phùng Thị B, bà xác định khi ông C, bà D chuyển nhượng thửa đất 1052 cho ông G, bà Phùng Thị B hai bên thỏa thuận, mọi thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 1052, ông G, bà Phùng Thị B hoàn tất nên ông C, bà D không có ý kiến gì liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất 1052. Ông C, bà D không đề nghị Tòa án tuyên bố HĐCNQSDĐ giữa vợ chồng ông C, bà D với vợ chồng ông G, bà B vô hiệu và không yêu cầu giải quyết vấn đề gì liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên.

Nay ông A, bà Dương Thị B khởi kiện yêu cầu bà D và ông C phải trả số tiền 1.174.239.000đ và riêng bà D còn phải trả cho ông A, bà Dương Thị B số tiền 350.000.000đ, bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý để bà D trả nợ tiền mua hàng thịt lợn cho ông A, bà Dương Thị B số tiền 50.000.000đ đến 51.000.000đ.

Về chi phí tố tụng: Bị đơn đồng ý chịu toàn bộ chi phí giám định đối với chữ ký của ông C trong Biên bản chốt nợ mua hàng thịt ngày 05/02/2018 do ông C yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông G trình bày: Ông thừa nhận ngày 30/3/2018, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng thửa đất số 1052, tờ bản đồ 61, diện tích 67,4m², địa chỉ thửa đất: Thôn Đông, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông C, bà D. Trong quá trình thực hiện việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 1052 thì vợ chồng ông có nhận được Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT của Tòa án nhân dân huyện Y về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với tài sản là thửa đất 1052 đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông C, bà D. Ông xác định, thửa đất 1052 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông C, bà D, tài sản này không phải là tài sản bảo đảm cho khoản nợ mua hàng thịt lợn của ông C, bà D. Việc ông C, bà D mua bán, nợ nần tiền với vợ chồng ông A, bà Dương Thị B không liên quan gì đến việc vợ chồng ông nhận chuyển nhượng thửa đất 1052 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông C, bà D. Tại thời điểm vợ chồng ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 1052 thì thửa đất này đang là tài sản bảo đảm cho khoản vay nợ của ông C, bà D tại Ngân hàng TD mại cổ phần Ngoại tD Việt Nam. Bản thân ông là người đứng ra trả nợ Ngân hàng TD mại cổ phần Ngoại tD Việt Nam để rút tài sản thế chấp ra làm HĐCNQSDĐ như đã trình bày ở trên. Ông khẳng định, ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 1052 của vợ chồng ông C, bà D với giá 600.000.000đ, số tiền này ông đã nộp trực tiếp vào Ngân hàng TD mại cổ phần Ngoại tD Việt Nam để rút tài sản thế chấp là thửa đất 1052. Thời gian G hành tD lượng về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên giữa vợ chồng ông C, bà D với vợ chồng ông là từ khoảng đầu tháng 3/2018. Việc Tòa án ra Quyết định khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất 1052 đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông, làm cho vợ chồng ông không thể hoàn tất được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Do vậy ông đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y. Quá trình Tòa án giải quyết, mặc dù Tòa án đã phân tích và tại phiên tòa ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì liên quan đến HĐCNQSDĐ thửa đất 1052 giữa vợ chồng ông C, bà D với vợ chồng ông.

Ông chỉ đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT đối với thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 61,

đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông C, bà D. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị B trình bày: Bà đồng nhất với toàn bộ nội dung ông G trình bày và đồng nhất với quan điểm của ông G đã trình bày ở trên nên bà không có ý kiến gì bổ sung thêm vào lời trình bày của mình nữa. Bà đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc để vợ chồng bà hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đối với thửa đất 1052.

- Người làm chứng ông Phạm Văn Thực vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã G hành lấy lời khai của ông Thực đã thể hiện nội dung: Ông là hàng xóm của gia đình ông Đại Văn A, bà Dương Thị B. Từ trước năm 2012 đến nay, vợ chồng ông A, bà Dương Thị B làm nghề mổ lợn và buôn bán thịt lợn nên hàng ngày ông thấy tại gia đình ông A, bà Dương Thị B có khoảng 10 người ở thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đến gia đình ông A, bà Dương Thị B để mua thịt lợn mót hàm đi bán. Trong số những người đến gia đình ông A, bà Dương Thị B mua thịt lợn đi bán lẻ, có vợ chồng ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D là người thường xuyên đến mua thịt lợn của vợ chồng ông A, bà Dương Thị B để đi bán lẻ; còn việc nợ nần xảy ra giữa vợ chồng ông A, bà Dương Thị B với vợ chồng ông C, bà D diễn ra như thế nào thì ông không rõ.

- Người làm chứng ông Phạm Văn Hiến vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã G hành lấy lời khai của ông Hiến đã thể hiện nội dung. Ông Hiến trình bày: Từ năm 2005, ông là người trực tiếp bán thịt lợn hơi cho vợ chồng ông Đại Văn A, bà Dương Thị B. Hàng ngày, cứ vào khoảng hơn 03 giờ sáng là ông đều chở lợn hơi đến cho vợ chồng ông A, bà Dương Thị B mổ bán buôn cho những người khác. Khi chở hàng tới nhà ông A, bà Dương Thị B, ông đều thấy có khoảng 10 người đến mua hàng thịt lợn mót hàm của vợ chồng ông A, bà Dương Thị B đi bán lẻ. Trong số những người đến nhà ông A, bà Dương Thị B mua thịt lợn bán lẻ, có vợ chồng ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D là người thường xuyên đến mua thịt lợn của vợ chồng ông A, bà Dương Thị B để đi bán lẻ, còn việc nợ nần xảy ra giữa vợ chồng ông A, bà Dương Thị B với vợ chồng ông C, bà D diễn ra như thế nào thì ông không rõ.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 20/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đại Văn A và bà Dương Thị B.

Buộc ông Phạm Kiên C và bà Ngô Thị D có trách nhiệm trả nợ cho ông Đại Văn A và bà Dương Thị B số tiền 1.174.239.000đồng (một tỷ một trăm bảy mươi tư triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Buộc bà Ngô Thị D có trách nhiệm trả cho ông Đại Văn A và bà Dương Thị B số tiền 350.000.000đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/05/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại Bản án phúc thẩm số 37/2020/DS-PT ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 20/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết lại vụ án. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 15/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đại Văn A, bà Dương Thị B đối với ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D.

- Buộc ông Phạm Kiên C và bà Ngô Thị D phải trả cho ông Đại Văn A và bà Dương Thị B số tiền 1.174.239.000đ.

- Buộc bà Ngô Thị D phải trả cho ông Đại Văn A và bà Dương Thị B số tiền 350.000.000đ.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 7/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/10/2021 bà Lê Thị Thu K là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Đại Văn A, bà Dương Thị B; ngày 28/10/2021 ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y theo hướng Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y và xem xét yêu cầu độc lập là tuyên bố HĐCNQSĐĐ ngày 30/2/2018 giữa ông G,

bà B với ông C, bà D đối với thửa đất số 1052, tờ bản đồ 61, diện tích 67,5m², địa chỉ thôn Đông, thị trấn Y, huyện Y có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; còn người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà Phùng Thị B thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D và kháng cáo của người liên quan là ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Phạm Kiên C và bà Ngô Thị D, ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đại Văn A, bà Dương Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D phải trả cho ông A, bà Dương Thị B số tiền mua hàng thịt lợn còn nợ là 1.174.239.000đ theo 02 giấy biên nhận vay tiền vào các ngày 20/10/2014, ngày 07/11/2016 (âm lịch) theo dương lịch là ngày 05/12/2016 và buộc bà Ngô Thị D trả cho ông Đại Văn A, bà Dương Thị B số tiền mua hàng thịt lợn là 350.000.000đ theo giấy biên nhận vay tiền ngày 06/12/2017 (âm lịch) theo dương lịch là ngày 22/01/2018. Ông C, bà D là bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm đương sự kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền.

[4]. Về nội dung vụ án: Vợ chồng ông A, bà Dương Thị B làm nghề mổ lợn bán từ những năm 2005 cho đến nay. Hàng ngày, ông C, bà D đến mua hàng thịt lợn của ông A, bà Dương Thị B để mang đi bán lẻ tại thành phố Hà Nội. Việc mua bán giữa các bên diễn ra thường ngày, thanh toán theo pD thức lấy hàng ngày hôm nào thì trả tiền hết ngày hôm đó, nếu ông C, bà D thiếu tiền để trả thì có thể được nợ tiền hàng gối sang ngày hôm sau. Hàng năm, hai bên đều có việc chốt công nợ đối với số tiền mua hàng thịt lợn còn nợ lại. Việc chốt nợ trên được các bên thống nhất thỏa thuận thể hiện bằng các giấy biên nhận vay khác nhau. Đến ngày 05/02/2018, vợ chồng ông A và vợ chồng ông C thống nhất chốt số tiền vợ chồng ông C còn nợ vợ chồng ông A tại Biên bản chốt nợ mua hàng thịt là 1.524.000.000đ. Căn cứ vào Biên bản chốt nợ ngày 05/02/2018, ông A, bà Dương Thị B đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà D phải trả số tiền mua hàng thịt lợn còn nợ là 1.524.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án đó là: ông A, bà Dương Thị B thay đổi yêu cầu khởi kiện, căn cứ vào 02 giấy biên nhận vay tiền được lập vào các ngày 20/10/2014 và ngày 07/11/2016 (âm lịch) theo dương lịch là ngày 05/12/2016, ông A, bà Dương Thị B đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C, bà D phải trả cho ông A, bà Dương Thị B số tiền 1.174.239.000đ; căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền lập vào ngày 06/12/2017 (âm lịch) theo dương lịch là ngày 22/01/2018 và Biên bản chốt nợ mua hàng thịt lập ngày 05/02/2018, ông A, bà Dương Thị B đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà D phải trả cho ông A, bà Dương Thị B số tiền 350.000.000đ. Còn phía ông C, bà D không thừa nhận khoản tiền chốt nợ được thể hiện tại các giấy biên nhận vay tiền và Biên bản chốt nợ mua hàng thịt lập 05/02/2018 là khoản tiền nợ mua hàng thịt lợn nên không đồng ý trả nợ cho ông A, bà Dương Thị B. Bà D chỉ thừa nhận bà có tham gia mua bán hàng thịt lợn cùng với vợ chồng ông A, bà Dương Thị B và bà D thừa nhận có việc bà nợ lại tiền mua hàng thịt lợn đối với ông A, bà Dương Thị B. Tuy nhiên, bà D chỉ thừa nhận nợ lại ông A, bà Dương Thị B số tiền khoảng từ 50.000.000đ đến 51.000.000đ nên bà D chỉ đồng ý trả cho ông A, bà Dương Thị B số tiền khoảng 50.000.000đ đến 51.000.000đ. Vợ chồng ông C, bà D có thửa đất số 1052, tờ bản đồ 61, diện tích 67,4m², địa chỉ thửa đất: Thôn Đông, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp GCNQSDD đứng tên ông C, bà D. Ngày 30/3/2018, vợ chồng ông C, bà D có chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B. Ngày 02/5/2018, ông A, bà B đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm tời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất 1052. Ngày 07/5/2018 Tòa án nhân dân huyện Y đã Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT về việc phong tỏa tài sản của người có

nghĩa vụ đối với tài sản là thửa đất 1052 đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông C, bà D. Quá trình giải quyết vụ án ông G, bà Phùng Thị B đề nghị Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa đất số 1052 vì cho rằng thửa đất trên ông C, bà D đã chuyển nhượng hợp pháp cho vợ chồng ông bà. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D phải trả tiền cho ông Đại Văn A, bà Dương Thị B và tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 về việc phong tỏa thửa đất số 1052.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B về nội dung đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 đối với thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 61 địa chỉ tại thôn Đông, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ ngày 01/6/2017 mang tên Phạm Kiên C, Ngô Thị D; Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 12/3/2018 ông Đại Văn A, bà Dương Thị B có đơn khởi kiện ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D, đến ngày 16/3/2018 Tòa án đã thụ lý vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B về việc ông C, bà D trả nợ tiền. Ngày 20/3/2018, Tòa án nhân dân huyện Y đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án số 14/TB-TLVA ngày 16/3/2018 cho bị đơn là ông C, bà D. Sau khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án ông C, bà D và biết rõ việc ông A, bà B khởi kiện yêu cầu ông C, bà D thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Trong khi Tòa án nhân dân huyện Y đang giải quyết vụ án về việc ông A, bà B yêu cầu ông C, bà D trả tiền và bà D thừa nhận hiện vẫn còn nợ ông A, bà B một khoản tiền, tuy nhiên số lượng tiền nợ không nhiều như yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B. Tòa án nhân dân huyện Y chưa đưa ra quyết định có buộc ông C, bà D phải trả tiền cho ông A, bà B số lượng tiền như yêu cầu khởi kiện hay không thì đến ngày 30/3/2018, vợ chồng ông C, bà D đã chuyển nhượng thửa đất số 1052 tờ bản đồ 61, diện tích 67,4m² cho vợ chồng ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B. Ngày 02/5/2018, ông A, bà B đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất 1052. Ngày 07/5/2018 Tòa án nhân dân huyện Y đã Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với tài sản là thửa đất 1052 đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông C, bà D. Tại thời điểm Tòa án nhân dân huyện Y áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ thi hành án thì ông C, bà D vẫn đang nợ tiền ông A, bà B (là người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời), ông A, bà B đã có đơn khởi kiện và sự việc đang được Tòa án xem xét, giải quyết; Ngoài ra, tại thời điểm Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

thì thửa đất trên vẫn đứng tên ông C, bà D. Thửa đất trên là tài sản của ông C, bà D được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp, là tài sản đảm bảo thi hành án trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 về việc phong tỏa thửa đất số 1052 là phù hợp quy định của pháp luật nên kháng cáo của ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B không được chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B về nội dung đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập là công nhận HĐCNQSDĐ đối với thửa đất số 1052, tờ bản đồ 61, diện tích 67,4m² giữa bên chuyển nhượng là ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D với bên nhận chuyển nhượng là ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B ký ngày 30/3/2018 có hiệu lực pháp luật; Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phạm vi xét xử phúc thẩm: “Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị”. Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y chưa xem xét về HĐCNQSDĐ ngày 30/3/2018 giữa bên chuyển nhượng là ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D với bên nhận chuyển nhượng là ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B đối với thửa đất số 1052, tờ bản đồ 61, diện tích 67,4m² tại thôn Đông, thị trấn Y, huyện Y nên yêu cầu kháng cáo này của ông G, bà B không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo của ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B đề nghị công nhận HĐCNQSDĐ ngày 30/3/2018 với ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B cung cấp tài liệu, chứng cứ mới thể hiện tại thời điểm ông G, bà Phùng Thị B nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông C, bà D thì thửa đất số 1052 này đang thế chấp tại phòng giao dịch Y - Ngân hàng TMCP Ngoại tD Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng ông C, bà D đối với Ngân hàng. Ông G cho rằng ông là người nộp số tiền 502.600.000đ tại Ngân hàng để ông C, bà D thực hiện nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng ông C, bà D đối với Ngân hàng. Tài liệu chứng cứ do ông Ngô Văn G cung cấp là văn bản có xác nhận của Phòng giao dịch Y - Ngân hàng TMCP Ngoại tD Việt Nam ngày 04/10/2021. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tài liệu do đương sự cung cấp tại giai đoạn xét xử phúc thẩm thấy rằng: Mặc dù việc giải quyết nợ tiền từ mua thịt lợn giữa ông A, bà B với ông C, bà D

và việc giải quyết chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1052 giữa ông C, bà D với ông G, bà Phùng Thị B là hai việc khác nhau. Tuy nhiên khi giải quyết việc nợ tiền thì ông A, bà B có đề nghị và Tòa án đã Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 về việc phong tỏa thửa đất số 1052 (đang là đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/3/2018 giữa ông C, bà D với ông G, bà Phùng Thị B). Do vậy, việc xác định tính hợp pháp của HĐCNQSDĐ đối với thửa đất số 1052, tờ bản đồ 61, diện tích 67,4m² ký ngày 30/3/2018 giữa bên chuyển nhượng là ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D với bên nhận chuyển nhượng là ông Ngô Văn G, bà Phùng Thị B có liên quan chặt chẽ đến Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 về việc phong tỏa thửa đất số 1052 đứng tên ông C, bà D. Vì vậy việc xem xét tính hợp pháp của HĐCNQSDĐ ngày 30/3/2018 giữa bên chuyển nhượng là ông C, bà D với bên nhận chuyển nhượng là ông G, bà Phùng Thị B và xem xét Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 về việc phong tỏa thửa đất số 1052 đứng tên ông C, bà D trong cùng một vụ án mới đồng bộ, triệt để, thuận lợi cho công tác thi hành án sau này. Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện của ông A, bà B với ông C, bà D và xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 về phong tỏa thửa đất số 1052 mà không xem xét tính hợp pháp của HĐCNQSDĐ ngày 30/3/2018 giữa bên chuyển nhượng là ông C, bà D với bên nhận chuyển nhượng là ông G, bà Phùng Thị B đối với thửa đất 1052 là thiếu sót. Thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được vì vi phạm hai cấp xét xử, như đã phân tích tại phần kháng cáo của ông G, bà Phùng Thị B về việc đề nghị công nhận HĐCNQSDĐ ngày 30/3/2018 đối với thửa đất 1052. Do vậy cần hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[6] Về kháng cáo của ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Do Bản án sơ thẩm không giải quyết nội dung HĐCNQSDĐ ngày 30/3/2018 với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2018 về việc phong tỏa thửa đất số 1052 trong cùng một vụ án là vi phạm, thiếu sót; thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được nên phải hủy để xét xử lại. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D,

quyền lợi ích của ông C, bà D và các đương sự khác trong vụ án được xem xét, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, về vụ án “tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền” giữa nguyên đơn là ông Đại văn A, bà Dương Thị B với bị đơn là ông Phạm Kiên C, bà Ngô Thị D.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Y;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Duy Sơn

